Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4419.19.00

Mã HS	4419.19.00
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ / - Từ tre: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	03/11/2026 00:34:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44191900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7125
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7125
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7125
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7125
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6900
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6855
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6855
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6855
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6855
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6855
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6855
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6905
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6905

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6905
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6905
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6905
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6905
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6905
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6905
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6905
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6905
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6905
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6905
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6907
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6861
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6863
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6863
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6863
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6863
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6863
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6863
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6883
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6883
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6883
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6883
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6883
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6883
VCFTA	2022	2022	6	VC!D6936
VCFTA	2023	2023	3	VC!E6936

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6936
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6936
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6936
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6936
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D6918
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E6918
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F6918
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6918
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6918
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6918
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D6926
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E6926
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F6926
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G6926
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H6926
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6926
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D6919
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E6919
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F6919
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G6919
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H6919
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6919
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D6920
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E6920
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F6920
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G6920

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H6920
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6920
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6886
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6886
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6886
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6886
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6886
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6886
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6886
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6920
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6920
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6920
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6920
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6920
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6920
RCEP B	2022	2022	0	B!D6920
RCEP B	2023	2023	0	B!E6920
RCEP B	2024	2024	0	B!F6920
RCEP B	2025	2025	0	B!G6920
RCEP B	2026	2026	0	B!H6920
RCEP B	2027	2027	0	B!I6920
RCEP C	2022	2022	0	C!D6920
RCEP C	2023	2023	0	C!E6920
RCEP C	2024	2024	0	C!F6920
RCEP C	2025	2025	0	C!G6920
RCEP C	2026	2026	0	C!H6920

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6920
RCEP D	2022	2022	0	D!D6920
RCEP D	2023	2023	0	D!E6920
RCEP D	2024	2024	0	D!F6920
RCEP D	2025	2025	0	D!G6920
RCEP D	2026	2026	0	D!H6920
RCEP D	2027	2027	0	D!I6920
RCEP E	2022	2022	0	E!D6923
RCEP E	2023	2023	0	E!E6923
RCEP E	2024	2024	0	E!F6923
RCEP E	2025	2025	0	E!G6923
RCEP E	2026	2026	0	E!H6923
RCEP E	2027	2027	0	E!I6923
RCEP F	2022	2022	0	F!D6920
RCEP F	2023	2023	0	F!E6920
RCEP F	2024	2024	0	F!F6920
RCEP F	2025	2025	0	F!G6920
RCEP F	2026	2026	0	F!H6920
RCEP F	2027	2027	0	F!I6920
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F6397
VIFTA	2025	2025	20	VI!G6397
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H6397
VIFTA	2027	2027	15	VI!I6397

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4419.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4419.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7125), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.